

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. A	16. B	21. C	26. B	36. True
2. B	7. C	12. A	17. management	22. A	27. G	37. True
3. B	8. A	13. B	18. recognition	23. D	28. E	38. False
4. D	9. C	14. B	19. ruining	24. B	29. D	39. False
5. B	10. D	15. A	20. having not finished	25. D	30. F	40. False

31. The teacher forgot to lock the door before leaving the class.
32. He was really admired for risking his own life to rescue the little boy.
33. I would be grateful if you could tell me how much a course for beginners' costs.
34. Having part-time jobs forces teenagers to learn how to manage their time better.
35. It was the non-profit organisation that collected money to help restore the historic monument in the city.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. academic /,ækə'demɪk/B. apply /ə'plai/C. apology /ə'pɒlədʒi/D. achieve /ə'tʃi:v/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**A. spend /ɪk'spens/B. serve /prɪ'zɜ:rv/C. simple /'beɪsɪk/D. set /'haʊs, hoʊld/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn B

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

- A. society /sə'saɪəti/
- B. information /,ɪnfər'meɪʃən/
- C. traditional /trə'dɪʃənl/
- D. encouragement /ɪn'kʌrɪdʒmənt/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. valley /'væli/
- B. complex /'kɒmpleks/
- C. habit /'hæbɪt/
- D. campaign /kæm'peɪn/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. focus (n): tập trung
- B. awareness (n): ý thức
- C. experience (n): kinh nghiệm
- D. information (n): thông tin

The project was done with the aim of raising public **awareness** of protecting the environment.

(Dự án được thực hiện với mục đích nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo vệ môi trường.)

Chọn B

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. common (adj): phổ biến
- B. dangerous (adj): nguy hiểm
- C. extinct (adj): tuyệt chủng
- D. rare (adj): hiếm

Cúc Phương National Park is home to several **rare** species of animals and plants that don't live anywhere else in Vietnam.

(Vườn quốc gia Cúc Phương là nơi sinh sống của nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm không sống ở nơi nào khác ở Việt Nam.)

Chọn D

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. courses (n): khóa học

B. contributions (n): sự đóng góp

C. qualifications (n): bằng cấp

qualities (n): chất lượng

The more **qualifications** you have, the more chance you have of finding a better job.

(Bạn càng có nhiều bằng cấp, bạn càng có nhiều cơ hội tìm được việc làm tốt hơn.)

Chọn C

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Vocational (adj): dạy nghề

B. Academic (adj): học thuật

C. Secondary (adj): cấp hai

D. Formal (adj): chính quy

Vocational education is a popular option for school-leavers who don't go to university.

(Giáo dục nghề nghiệp là một lựa chọn phổ biến cho những học sinh mới ra trường không vào đại học.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Phân từ hoàn thành

Giải thích:

Sau "having" cần một động từ ở dạng V3/ed.

Nam regretted not having **taken** the university entrance exam.

(Nam tiếc nuối vì đã không thi vào đại học.)

Chọn C

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. interesting (adj): hứng thú

B. dependent (adj): phụ thuộc

C. self-motivated (adj): tự động viên

D. responsible (adj): có trách nhiệm

I've gained my parents' trust, and they believe that I'm **responsible** when I'm out and about.

(Tôi đã nhận được sự tin tưởng của bố mẹ và họ tin rằng tôi có trách nhiệm khi ra ngoài.)

Chọn D

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. manage (v): quản lý

B. lose (v): mất

C. plan (v): lên kế hoạch

D. provide (v): cung cấp

They do part-time jobs to gain work experience and learn how to **manage** money.

(Họ làm công việc bán thời gian để tích lũy kinh nghiệm làm việc và học cách quản lý tiền bạc.)

Chọn A

12. A

Kiến thức: Phân từ hoàn thành

Giải thích:

Động từ đầu câu ở dạng V-ing mang nghĩa chủ động

Having considered all my options, I decided to go to a vocational school instead of applying to university.

(Sau khi cân nhắc tất cả các lựa chọn của mình, tôi quyết định đi học trường dạy nghề thay vì đăng ký vào đại học.)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Tôi nên tiêu số tiền đó như thế nào?

B. Tôi nên làm gì?

C. Tại sao chúng ta không tiêu nó?

D. Bạn có thể giúp tôi chi tiêu nó được không?

Nam: Dad, I got paid 100 dollars today. I don't think there is space for money in my piggy bank. **What**

should I do? - **Dad:** Congratulations on receiving your first salary. I think it's time for you to open a bank account.

(Nam: Bố ơi, hôm nay con được trả 100 đô la. Con không nghĩ có chỗ để đựng tiền trong con heo đất của

mình. Con nên làm gì? - Bố: Chúc mừng con đã nhận được đồng lương đầu tiên. Bố nghĩ đã đến lúc con nên mở một tài khoản ngân hàng.)

Chọn B

14. B**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

- A. Tôi không thể làm được
- B. Tôi không thể đến được
- C. Tôi không muốn nó
- D. Tôi không cần nó

Lan: Ms Van, I would like to meet you to review my exam grades. Will you be available at 2 p.m. today? -**Ms Van:** I'm sorry, **I can't make it** this afternoon.*(Lan: Cô Vân, em muốn gặp cô để xem điểm thi của em. Cô có sẵn sàng lúc 2 giờ chiều không? Hôm nay? -**Cô Vân: Xin lỗi, chiều nay cô không đến được.)*

Chọn B

15. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. qualifications (n): bằng cấp
- B. trades (n): ngành nghề
- C. apprentices (n): người học việc
- D. skilled people (n): người có tay nghề

My brother wasn't offered the job because he didn't have the right **qualifications**.*(Anh trai tôi không được mời làm việc vì anh ấy không có trình độ chuyên môn phù hợp.)*

Chọn A

16. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. propose (v): đề xuất
- B. promote (v): quảng bá
- C. enhance (v): gia tăng
- D. announce (v): thông báo

We used social media to **promote** the festival to a wider audience.*(Chúng tôi đã sử dụng phương tiện truyền thông xã hội để quảng bá lễ hội đến nhiều đối tượng hơn.)*

Chọn B

17. management**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ "an" cần một cụm danh từ.

manage (v): quản lý => management (n): quản lý

My friend's signed up for an anger **management** class because she gets mad really easily.

(Bạn tôi đã đăng ký một lớp học quản lý cơn giận vì cô ấy rất dễ nổi điên.)

Đáp án: management

18. recognition

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ "of" cần một cụm danh từ.

recognize (v): công nhận => recognition (n): sự công nhận

In 2019, several activities were organized to mark 25 years of UNESCO **recognition** of Hạ Long Bay as a World Natural Heritage.

(Năm 2019, nhiều hoạt động được tổ chức nhân kỷ niệm 25 năm UNESCO công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản Thiên nhiên Thế giới.)

Đáp án: recognition

19. ruining

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ "for" cần một động từ ở dạng V-ing.

The visitor was heavily fined for **ruining** some stalagmites on purpose in the national limestone cave. (

(Du khách bị phạt nặng vì cố ý làm hỏng một số măng đá trong hang động đá vôi quốc gia.)

Đáp án: ruining

20. having not finished

Kiến thức: Phân từ hoàn thành

Giải thích:

Đầu câu diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ cần dùng động từ ở dạng Having V3/ed.

Having not finished his vocational training, he couldn't start work officially.

(Chưa học xong nghề nên anh chưa thể bắt đầu công việc chính thức.)

Đáp án: having not finished

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây có lẽ là tiêu đề hay nhất của đoạn văn?

A. Cơ hội và triển vọng việc làm ở Đức

B. Hệ thống giáo dục đại học ở Đức

C. Hệ thống đào tạo nghề kép ở Đức

D. Kết hợp giữa lý thuyết và thực hành khi du học Đức

Thông tin: “One way of training for your future occupation in Germany is by pursuing a dual vocational training programme.”

(Một cách đào tạo cho nghề nghiệp tương lai của bạn ở Đức là theo đuổi chương trình đào tạo nghề kép.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "it" trong đoạn đầu tiên đề cập đến _____.

A. công ty

B. máy móc

C. kiến thức

D. tổ chức

Thông tin: “You will get to know what your company does, learn how it operates and find out if you can see yourself working there after completing your training.”

(Bạn sẽ biết công ty của mình làm gì, tìm hiểu cách nó vận hành và tìm hiểu xem liệu bạn có thể thấy mình làm việc ở đó sau khi hoàn thành khóa đào tạo hay không.)

Chọn A

23. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây mô tả đúng nhất về chương trình đào tạo nghề kép?

A. Các chương trình này bao gồm một khóa học lý thuyết chuyên sâu kéo dài hai năm rưỡi tại một trường dạy nghề.

B. Những chương trình này yêu cầu bạn chỉ có thời gian làm việc thực tế tại một công ty nhất định.

C. Những chương trình này cung cấp cho bạn một số kỹ năng kỹ thuật cần thiết để thực hiện công việc tương lai của bạn.

D. Những chương trình này cung cấp cho bạn cả kiến thức lý thuyết và kinh nghiệm làm việc thực tế.

Thông tin: “Programmes usually last between two and three and a half years and comprise theoretical as well as practical elements.”

(Các chương trình thường kéo dài từ hai đến ba năm rưỡi và bao gồm các yếu tố lý thuyết cũng như thực tiễn.)

Chọn D

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "hands-on" ở đoạn thứ hai gần nghĩa nhất với _____.

- A. lý thuyết
- B. thực tế
- C. kỹ thuật
- D. tích phân

Thông tin: “by the time you have completed your training, you will not only have the required technical knowledge, but you will also have hands-on experience in your job.”

(Vào thời điểm hoàn thành khóa đào tạo, bạn sẽ không chỉ có kiến thức kỹ thuật cần thiết mà còn có kinh nghiệm thực tế trong công việc của mình.)

Chọn B

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu học sinh Đức vừa tốt nghiệp phổ thông chọn chương trình đào tạo nghề này?

- A. trên 75%
- B. khoảng một phần năm
- C. ít hơn một phần ba
- D. khoảng 70%

Thông tin: “around two thirds of all students leaving school go on to start a vocational training programme.”

(khoảng 2/3 số học sinh rời trường tiếp tục bắt đầu chương trình đào tạo nghề.)

Chọn D

Tạm dịch:

Một cách đào tạo cho nghề nghiệp tương lai của bạn ở Đức là theo đuổi chương trình đào tạo nghề kép. Những chương trình như vậy mang lại nhiều cơ hội đào tạo tại chỗ và trải nghiệm làm việc. Các chương trình thường kéo dài từ hai đến ba năm rưỡi và bao gồm các yếu tố lý thuyết cũng như thực tiễn. Bạn sẽ dành một hoặc hai ngày một tuần, hoặc vài tuần cùng một lúc, tại một trường dạy nghề nơi bạn sẽ có được kiến thức lý thuyết cần thiết cho nghề nghiệp tương lai của mình. Thời gian còn lại sẽ dành cho công ty. Ở đó, bạn có thể áp dụng kiến thức mới thu được vào thực tế, chẳng hạn như học cách vận hành máy móc. Bạn sẽ biết công ty của mình làm gì, tìm hiểu cách nó vận hành và tìm hiểu xem liệu bạn có thể thấy mình làm việc ở đó sau khi hoàn thành khóa đào tạo hay không.

Sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành này mang lại cho bạn một khởi đầu thực sự trong công việc của mình: khi hoàn thành khóa đào tạo, bạn sẽ không chỉ có kiến thức kỹ thuật cần thiết mà còn có kinh nghiệm thực tế trong công việc của mình. Có khoảng 350 chương trình đào tạo được công nhận chính thức ở Đức, vì vậy rất có thể một trong số đó sẽ phù hợp với sở thích và tài năng của bạn. Bạn có thể tìm hiểu xem đó có thể là gì

bằng cách tham quan một trong những hội chợ việc làm và đào tạo nghề được tổ chức ở nhiều thành phố của Đức vào các thời điểm khác nhau trong năm.

Triển vọng việc làm cho sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề kép là rất tốt. Đây là một trong những lý do tại sao loại hình đào tạo này rất phổ biến với giới trẻ Đức: khoảng 2/3 tổng số học sinh rời trường tiếp tục bắt đầu chương trình đào tạo nghề.

***Nghĩa của các câu A-H (26-30)**

A. When I started the job, I thought it was very difficult.

(Khi bắt đầu công việc, tôi nghĩ nó rất khó khăn.)

B. If you've been reading this blog for the last few weeks, you'll know that I've been working in Ha Long Bay as a tour guide.

(Nếu bạn đã đọc blog này trong vài tuần qua, bạn sẽ biết rằng tôi đang làm hướng dẫn viên du lịch ở Vịnh Hạ Long.)

C. I'll definitely work there again next summer.

(Tôi chắc chắn sẽ làm việc ở đó vào mùa hè tới.)

D. I think that tourists should be more responsible.

(Tôi nghĩ rằng khách du lịch nên có trách nhiệm hơn.)

E. At the end of the day, I went squid fishing.

(. Cuối ngày tôi đi câu mực.)

F. Have you ever been there?

(Bạn đã từng đến đó chưa?)

G. The wildlife in the area is interesting, but it was the unique landscape of Ha Long Bay which was really impressive.

(Đời sống hoang dã ở khu vực này rất thú vị nhưng cảnh quan độc đáo của Vịnh Hạ Long mới thực sự ấn tượng.)

H. Seeing my friends is nice, but it was my family that I missed the most.

(Gặp lại bạn bè thì vui nhưng tôi nhớ nhất là gia đình.)

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hey, everyone. Josh here. **If you've been reading this blog for the last few weeks, you'll know that I've been working in Ha Long Bay as a tour guide.** I've just returned to my hometown, and I wanted to write something about my experiences there.

(Nè mọi người. Josh đây. Nếu bạn đã đọc blog này trong vài tuần qua, bạn sẽ biết rằng tôi đang làm hướng dẫn viên du lịch ở Vịnh Hạ Long. Tôi vừa trở về quê hương và tôi muốn viết đôi điều về những trải nghiệm của mình ở đó.)

Chọn B

27. G

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Working as a tour guide in Hạ Long Bay was really interesting. **The wildlife in the area is interesting, but it was the unique landscape of Ha Long Bay which was really impressive.** There were a lot of things to learn about the caves and karst landscapes there.

(Làm hướng dẫn viên du lịch ở Vịnh Hạ Long thực sự rất thú vị. Động vật hoang dã trong khu vực rất thú vị, nhưng cảnh quan độc đáo của Vịnh Hạ Long mới thực sự ấn tượng. Có rất nhiều điều để tìm hiểu về các hang động và cảnh quan núi đá vôi ở đó.)

Chọn G

28. E

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

I learned a lot of new things in the first week! **At the end of the day, I went squid fishing.**

(Tôi đã học được rất nhiều điều mới trong tuần đầu tiên! Cuối ngày tôi đi câu mực.)

Chọn E

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

Being on boats every day made me feel a bit sick, but it was the trash in the water which I really disliked. **I think that tourists should be more responsible.**

(Ở trên thuyền mỗi ngày tôi cảm thấy hơi buồn nôn nhưng đó là thứ rác rưởi dưới nước mà tôi thực sự không thích. Tôi nghĩ rằng khách du lịch nên có trách nhiệm hơn.)

Chọn D

30. F

Kiến thức: Đọc hiểu**Giải thích:**

So, how about you guys? **Have you ever been there?** What did you think?

(Vây còn các bạn thì sao? Đã bao giờ bạn tới đây chưa? Bạn nghĩ gì?)

Chọn F

Bài hoàn chỉnh:

Hey, everyone. Josh here. (26) **If you've been reading this blog for the last few weeks, you'll know that I've been working in Ha Long Bay as a tour guide.** I've just returned to my hometown, and I wanted to write something about my experiences there.

Working as a tour guide in Hạ Long Bay was really interesting. (27) **The wildlife in the area is interesting, but it was the unique landscape of Ha Long Bay which was really impressive.** There were a lot of things

to learn about the caves and karst landscapes there. I learned a lot of new things in the first week! **At the end of the day, I went squid fishing.** Although I had a great time working in Hạ Long Bay, there were some things that I didn't like much. Being on boats every day made me feel a bit sick, but it was the trash in the water which I really disliked. (29) **I think that tourists should be more responsible.** They should put their trash into the trash can, or take it home with them.

So, how about you guys? (30) **Have you ever been there?** What did you think? Would you like to work there someday? Let me know in the comments!

Tạm dịch:

Nè mọi người. Josh đây. (26) Nếu bạn đã đọc blog này trong vài tuần qua, bạn sẽ biết rằng tôi đang làm hướng dẫn viên du lịch ở Vịnh Hạ Long. Tôi vừa trở về quê hương và tôi muốn viết đôi điều về những trải nghiệm của mình ở đó.

Làm hướng dẫn viên du lịch ở Vịnh Hạ Long thực sự rất thú vị. (27) Động vật hoang dã ở khu vực này rất thú vị, nhưng cảnh quan độc đáo của Vịnh Hạ Long mới thực sự ấn tượng. Có rất nhiều điều để tìm hiểu về các hang động và cảnh quan núi đá vôi ở đó. Tôi đã học được rất nhiều điều mới trong tuần đầu tiên! Cuối ngày tôi đi câu mực. Mặc dù tôi đã có khoảng thời gian vui vẻ khi làm việc ở Vịnh Hạ Long nhưng có một số điều tôi không thích lắm. Ở trên thuyền mỗi ngày tôi cảm thấy hơi buồn nôn nhưng đó là thứ rác rưởi dưới nước mà tôi thực sự không thích. (29) Tôi nghĩ rằng khách du lịch nên có trách nhiệm hơn. Họ nên bỏ rác vào thùng rác hoặc mang về nhà.

Vậy còn các bạn thì sao? (30) Bạn đã từng đến đó chưa? Bạn nghĩ gì? Bạn có muốn làm việc ở đó một ngày nào đó không? Hãy cho tôi biết ở phần bình luận!

31.

Kiến thức: to V

Giải thích:

didn't remember (*không nhớ*) = forgot (v): quên + TO V (nguyên thể).

The teacher didn't remember to lock the door before leaving the class.

(*Cô giáo không nhớ khóa cửa trước khi ra khỏi lớp.*)

Đáp án: **The teacher forgot to lock the door before leaving the class.**

(*Cô giáo quên khóa cửa trước khi ra khỏi lớp.*)

32.

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "admire" (*ngưỡng mộ*) thể bị động: S + to be + admired + for + V-ing.

He risked his own life to rescue the little boy. He was really admired for that.

(*Anh đã mạo hiểm mạng sống của mình để giải cứu cậu bé. Anh ấy thực sự được ngưỡng mộ vì điều đó.*)

Đáp án: **He was really admired for risking his own life to rescue the little boy.**

(*Anh ấy thực sự được ngưỡng mộ vì đã mạo hiểm mạng sống của mình để giải cứu cậu bé.*)

33.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi Yes/ No**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu hỏi gián tiếp với Wh- : S + động từ hỏi + Wh- + S + V (chia thì).

How much does a course for beginners' cost?

*(Một khóa học dành cho người mới bắt đầu có giá bao nhiêu?)*Đáp án: **I would be grateful if you could tell me how much a course for beginners' costs.***(Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể cho tôi biết chi phí một khóa học dành cho người mới bắt đầu là bao nhiêu.)*

34.

Kiến thức: Mệnh đề phân từ hoàn thành**Giải thích:**

- Động từ ở dạng V-ing đầu câu là chủ ngữ số ít.

- force + to Vo (nguyên thể): bắt buộc.

Teenagers are forced to learn how to manage their time better when they have part-time jobs.

*(Thanh thiếu niên buộc phải học cách quản lý thời gian tốt hơn khi có công việc bán thời gian.)*Đáp án: **Having part-time jobs forces teenagers to learn how to manage their time better.***(Có công việc bán thời gian buộc thanh thiếu niên phải học cách quản lý thời gian tốt hơn.)*

35.

Kiến thức: Câu chẻ**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

The non-profit organisation collected money to help restore the historic monument in the city.

*(Tổ chức phi lợi nhuận đã quyên góp tiền để giúp trùng tu di tích lịch sử trong thành phố.)*Đáp án: **It was the non-profit organisation that collected money to help restore the historic monument in the city.***(Đó là tổ chức phi lợi nhuận đã quyên góp tiền để giúp trùng tu di tích lịch sử trong thành phố.)***Bài nghe:****Ann:** Hey, Tom, I've heard you are going to college. Congratulations. Are you ready for the student's life?**Tom:** Thanks, but not really, I guess. I'm so excited because I'm going to live a new life but a bit worried because I'll have no cousins or any friends there.**Ann:** No worries, Tom. You can learn some skills beforehand.**Tom:** What skills do I need to learn?**Ann:** Are you shy when being with new people?**Tom:** Yeah, a bit. I don't feel good when I meet strangers.

Ann: So you need to learn how to make friends. Just relax, talk to people, and enjoy conversations. When you have friends, it's easy to support each other.

Tom: I agree. And what else do I need to prepare Anne?

Ann: Can you do the housework well?

Tom: Yeah, it's easy. I always help my mom with cooking, cleaning up our washing.

Ann: That's great. Apart from the housework, you must complete a lot of assignments by deadline. You should make time to meet lots of deadlines.

Tom: Oh, OK. Can I work part time?

Ann: It's possible if you can handle your study well, but why do you want to have a part time job?

Tom: Well, I often run out of money so.

Ann: To my experience, new students spend most of their time during the first year being familiar with the new living environment in college. So they don't have enough time to work. Why don't you join a budgeting class now?

Tom: What is it about?

Ann: The course helps you spend money effectively.

Tom: I see. Thanks a lot for your advice. I've got to go now. See you, Ann.

Ann: See you later.

Tạm dịch:

Ann: *Này Tom, tôi nghe nói bạn sắp vào đại học. Chúc mừng. Bạn đã sẵn sàng cho cuộc sống sinh viên chưa?*

Tom: *Cảm ơn, nhưng tôi đoán là không hẳn. Tôi rất vui mừng vì sắp có một cuộc sống mới nhưng hơi lo lắng vì ở đó tôi sẽ không có anh chị em họ hàng hay bạn bè gì cả.*

Ann: *Đừng lo, Tom. Bạn có thể học trước một số kỹ năng.*

Tom: *Tôi cần học những kỹ năng gì?*

Ann: *Bạn có ngại ngùng khi ở bên người mới không?*

Tom: *Ừ, một chút. Tôi không cảm thấy thoải mái khi gặp người lạ.*

Ann: *Vậy cậu cần học cách kết bạn. Chỉ cần thư giãn, nói chuyện với mọi người và tận hưởng cuộc trò chuyện.*

Khi có bạn bè thì dễ dàng hỗ trợ lẫn nhau.

Tom: *Tôi đồng ý. Và tôi cần chuẩn bị gì nữa cho Anne?*

Ann: *Bạn có thể làm việc nhà tốt không?*

Tom: *Ừ, dễ thôi. Tôi luôn giúp mẹ nấu ăn, giặt giũ.*

Ann: *Điều đó thật tuyệt. Ngoài việc nhà, bạn phải hoàn thành rất nhiều bài tập trước thời hạn. Bạn nên dành thời gian để đáp ứng nhiều thời hạn.*

Tom: *Ồ, được rồi. Tôi có thể làm việc bán thời gian không?*

Ann: *Điều đó là có thể nếu bạn có thể xử lý tốt việc học của mình, nhưng tại sao bạn lại muốn có một công việc bán thời gian?*

Tom: *À, tôi thường xuyên hết tiền nên vậy.*

Ann: Theo kinh nghiệm của tôi, sinh viên mới dành phần lớn thời gian trong năm đầu tiên để làm quen với môi trường sống mới ở trường đại học. Vì thế họ không có đủ thời gian để làm việc. Tại sao bạn không tham gia lớp học lập ngân sách ngay bây giờ?

Tom: Nó nói về cái gì vậy?

Ann: Khóa học giúp bạn tiêu tiền hiệu quả.

Tom: Tôi hiểu rồi. Cảm ơn lời khuyên của bạn nhiều. Tôi phải đi bây giờ. Hẹn gặp lại, Ann.

Ann: Hẹn gặp lại sau.

36. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tom feels excited because he is going to college.

(Tom thấy hào hứng vì sắp vào đại học.)

Thông tin: "I'm so excited because I'm going to live a new life"

(Tôi rất vui mừng vì tôi sắp được sống một cuộc sống mới)

Chọn True

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tom should make friends at university because they can help him study.

(Tom nên kết bạn ở trường đại học vì họ có thể giúp anh ấy học tập.)

Thông tin: "When you have friends, it's easy to support each other."

(Khi có bạn bè thì dễ dàng hỗ trợ lẫn nhau.)

Chọn True

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tom doesn't know how to do the cooking, cleaning up or washing.

(Tom không biết nấu nướng, dọn dẹp hay giặt giũ.)

Thông tin: "I always help my mom with cooking, cleaning up our washing."

(Tôi luôn giúp mẹ nấu ăn, giặt giũ.)

Chọn False

39. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ann suggests that Tom have a part-time job.

(Ann gợi ý Tom nên làm một công việc bán thời gian.)

Thông tin: “Why don't you join a budgeting class now?”

(Tại sao bạn không tham gia lớp học lập ngân sách ngay bây giờ?)

Chọn False

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Working part-time helps Tom spend money effectively.

(Làm việc bán thời gian giúp Tom tiêu tiền hiệu quả.)

Thông tin: “The course helps you spend money effectively.”

(Khóa học giúp bạn tiêu tiền hiệu quả.)

Chọn False